

Số: /QĐ-SNN&PTNT Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán các hạng mục thuộc dự án Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2023, tỉnh Thanh Hóa

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội;

Căn cứ các Quyết định của Cục trưởng Cục quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai: số 68/QĐ-ĐĐ-QLĐĐ ngày 22/3/2023 về việc phê duyệt Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2023, tỉnh Thanh Hoá; số 208/QĐ-ĐĐ-QLĐĐ ngày 23/6/2023 về việc điều chỉnh Kế hoạch; phê duyệt Dự án và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2023, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 784/PCTT- QLĐĐ ngày 12/9/2023 của Cục quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai về việc thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán các hạng mục thuộc dự án Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2023, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 4968/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 26/9/2023 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT về việc Thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán các hạng mục thuộc dự án Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2023, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 22/TTr-CCTL ngày 13/9/2022 của Chi cục Thủy lợi về việc đề nghị phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình các hạng mục thuộc dự án Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2023, tỉnh Thanh Hóa và đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng công trình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán các hạng mục thuộc dự án Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2023, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chính như sau:

1. Tên các hạng mục công trình:

1.1. Các hạng mục gia cố mặt đê bằng bê tông bao gồm: (i) đê hữu Mã đoạn từ K51+500 ÷ K53+369,3, thành phố Thanh Hóa; (ii) đê tả Mã đoạn từ K24+890 ÷ cống Bông, huyện Vĩnh Lộc; (iii) đê tả Lèn đoạn từ cống Bông ÷ K0+800, huyện Hà Trung; (iv) đê hữu Lạch Trường đoạn từ K8+690 ÷ K9+450, huyện Hoằng Hóa; (v) đê hữu Mã đoạn từ K33+352 ÷ K33+900, huyện Thiệu Hóa; (vi) đê biển đoạn từ K1+650 ÷ K2+970, huyện Hậu Lộc.

1.2. Tu sửa các cống: (i) Hoàn triệt cống trạm bơm Thọ Minh tại K2+600; (ii) Hoàn triệt cống trạm bơm Xuân Lai tại K13+350 đê tả Chu, huyện Thọ Xuân; (iii) Tu sửa cống Hoằng Phụ I tại K64+000 đê tả Mã, huyện Hoằng Hóa; (iv) Tu sửa cống Phú Nhi tại K21+175 đê hữu Lèn, huyện Hậu Lộc; (v) Tu sửa cống Hội Khê tại K22+704 đê tả Lèn, huyện Nga Sơn; (vi) Tu sửa cống Hậu Trạch I tại K29+643 đê tả Lèn, huyện Nga Sơn; (vii) Tu sửa cống Trung Tuyệt I tại K7+800 đê tả Lạch Trường, huyện Hoằng Hóa.

1.3. Tu sửa kè đoạn từ K11+500 ÷ K12+457 đê hữu Chu, huyện Thọ Xuân.

1.4. Xử lý mối bằng công nghệ mới đê tả Mã đoạn từ K8+208 ÷ K14+000, huyện Vĩnh Lộc.

1.5. Xây dựng kho vật tư phòng chống lụt bão kết hợp điểm canh đê: Xây dựng mới 04 kho vật tư kết hợp điểm canh đê, trong đó 02 kho trên tuyến đê hữu Mã tại các vị trí K20+580, K54+654; 01 kho trên tuyến đê tả Mã tại K12+600; 01 kho trên tuyến đê hữu Lèn tại K18+000.

1.6. Khoan phụt vữa gia cố thân đê hữu Mã các đoạn từ K16+900 ÷ K19+400, K20+300 ÷ K21+600, huyện Yên Định.

1.7. Phát quang mái đê các đoạn từ K13+300 ÷ K16+700, K22+000 ÷ K26+300 đê tả Chu, huyện Thọ Xuân và Thiệu Hóa; K20+650 ÷ K24+142 đê hữu Chu, huyện Thọ Xuân; và K47+000 ÷ K48+000 đê hữu Mã, thành phố Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình đê điều, cấp I, II và III.

3. Tên dự án đầu tư xây dựng: Dự án Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2023, tỉnh Thanh Hóa.

4. Địa điểm xây dựng công trình: Thành phố Thanh Hóa; các huyện Vĩnh Lộc, Hà Trung, Hoằng Hóa, Thiệu Hóa, Hậu Lộc, Thọ Xuân, Nga Sơn và Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

5. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa.

6. Nhà thầu khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán:

- Viện Sinh thái và Bảo vệ công trình khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán hạng mục xử lý mối bằng công nghệ mới hạng mục đê tả sông Mã

đoạn từ K8+208 - K14+000, huyện Vĩnh Lộc;

- Liên danh Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng hạ tầng Huy Hoàng - Công ty TNHH Tư vấn xây dựng hạ tầng Nông nghiệp nông thôn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán các hạng mục còn lại.

7. Thông số thiết kế và giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

7.1. Gia cố mặt đê:

7.1.1. Gia cố mặt đê hữu Mã đoạn từ K51+500 ÷ K53+369,3, thành phố Thanh Hóa: Chiều rộng mặt đê thiết kế $B=(6,5\div 7,0)$ m, chiều rộng gia cố $B_{gc}=6,0$ m bằng bê tông thường (BTT) M250 dày 20 cm, bù phụ mặt đê cũ bằng CPĐD loại II; lề mỗi bên rộng 0,5 m bằng đất đắp; đối với những đoạn đê vị trí mái đê phía sông có kè gia cố, làm gờ chắn bánh lề đê phía sông; những vị trí mái đê đắp mới được trồng cỏ mái chống xói lở. Vuốt nối từ tuyến đê với các dốc hiện có bằng BTT M250 dày 15 cm.

7.1.2. Gia cố mặt đê tả Mã đoạn từ K24+890 ÷ cống Bông, huyện Vĩnh Lộc: Chiều rộng mặt đê thiết kế $B=(6,0\div 8,0)$ m, chiều rộng gia cố $B_{gc}=(6,0\div 7,0)$ m bằng BTT M250 dày 20cm phía trên lớp bê tông mặt đê cũ bị hư hỏng, bù phụ bằng BTT M250; lề mỗi bên rộng 0,5 m bằng đất đắp; đối với những đoạn đê vị trí mái đê phía sông có kè gia cố, làm gờ chắn bánh lề đê phía sông, đoạn qua khu dân cư lề đê gia cố bằng BTT M250; những vị trí mái đê đắp mới được trồng cỏ mái chống xói lở. Đoạn phía đông có đường hành lang hiện trạng bằng bê tông, làm tường chắn đất chân mái đê phía đông bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250, lưng tường phía giáp đất bố trí hệ thống thoát nước giảm áp; dọc theo chiều dài tường cứ 11,8 m cắt một khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường. Vuốt nối từ tuyến đê với các dốc hiện có và gia cố 02 dốc lên xuống đê bằng BTT M250 dày 15 cm.

7.1.3. Gia cố mặt đê tả Lèn đoạn từ cống Bông ÷ K0+800, huyện Hà Trung: Chiều rộng mặt đê thiết kế $B=(4,0\div 6,0)$ m, chiều rộng gia cố $B_{gc}=(4,0\div 5,0)$ m bằng BTT M250, dày 20 cm phía trên lớp bê tông mặt đê cũ bị hư hỏng, bù phụ bằng BTT M250; phạm vi đắp mở rộng mặt đê được gia cố lớp móng bằng cấp phối đá dăm (CPĐD) loại II dày 18 cm; lề mỗi bên rộng 0,5 m bằng đất đắp, làm gờ chắn bánh hai bên lề đê đoạn qua cống Bông, đoạn qua khu dân cư lề đê gia cố bằng BTT M250; những vị trí mái đê đắp mới được trồng cỏ mái chống xói lở. Vuốt nối từ tuyến đê với các dốc hiện có và gia cố 03 dốc lên xuống đê bằng BTT M250 dày 15 cm.

7.1.4. Gia cố mặt đê hữu Lạch Trường đoạn từ K8+690÷K9+450, huyện Hoàng Hóa: Chiều rộng mặt đê thiết kế $B=6,5$ m, chiều rộng gia cố $B_{gc}=5,8$ m bằng BTT M250, dày 20 cm phía trên lớp bê tông mặt đê cũ bị hư hỏng, bù phụ bằng BTT M250; lề đê phía đông rộng 0,5 m bằng đất đắp; những vị trí mái đê đắp mới được trồng cỏ mái chống xói lở. Vuốt nối từ tuyến đê với các dốc hiện có và gia cố 05 dốc lên xuống đê bằng BTT M250 dày 15 cm.

7.1.5. Gia cố mặt đê hữu Mã đoạn từ K33+352÷K33+900, huyện Thiệu Hóa: Chiều rộng mặt đê thiết kế $B=6,0$ m, chiều rộng gia cố $B_{gc}=6,0$ m bằng BTT M250, dày 20 cm phía trên lớp bê tông mặt đê cũ bị hư hỏng, bù phụ bằng

BTT M250; hai bên lề đê làm gờ chắn bánh; những vị trí mái đê đắp mới được trồng cỏ mái chống xói lở. Vuốt nổi từ tuyến đê với các dốc hiện bằng BTT M250 dày 15 cm.

2.1.6. Gia cố mặt đê biên đoạn từ K1+650-K2+970, huyện Hậu Lộc: Chiều rộng mặt đê thiết kế $B=(6,0\div 7,0)$ m, chiều rộng gia cố $B_{gc} = (5,0\div 6,3)$ m bằng BTT M250, dày 20 cm phía trên lớp bê tông mặt đê cũ bị hư hỏng, bù phụ bằng BTT M250; hai bên lề đê gia cố bằng BTT M250. Vuốt nổi từ tuyến đê với các dốc hiện có bằng BTT M250 dày 15 cm.

7.2. Tu sửa cống

7.2.1. Hoàn thiện cống trạm bơm Thọ Minh tại K2+600 đê tả Chu, huyện Thọ Xuân: Phá bỏ, hoàn thiện cống hiện trạng đã hư hỏng không còn sử dụng; đắp hoàn trả thân đê bằng đất đắp đầm chặt; hoàn trả mặt đê bằng bê tông theo hiện trạng. Hoàn trả mặt đê gồm các lớp kết cấu tuần tự từ trên xuống dưới như sau: BTT M250, dày 20 cm; lớp CPDD loại II, dày 18 cm; lớp đất đắp đầm chặt $K\geq 0,98$, dày 50 cm và lớp đất đắp thân đê đầm chặt $K\geq 0,95$. Mái đê phần đắp mới được trồng cỏ chống xói lở.

7.2.2. Hoàn thiện cống trạm bơm Xuân Lai tại K13+350 đê tả Chu, huyện Thọ Xuân: Phá bỏ, hoàn thiện cống hiện trạng đã hư hỏng không còn sử dụng; đắp hoàn trả thân đê bằng đất đắp đầm chặt; hoàn trả mặt đê bằng bê tông theo hiện trạng. Hoàn trả mặt đê gồm các lớp kết cấu tuần tự từ trên xuống dưới như sau: BTT M250, dày 20 cm; lớp CPDD loại II, dày 18 cm; lớp đất đắp đầm chặt $K\geq 0,98$, dày 50 cm và lớp đất đắp thân đê đầm chặt $K\geq 0,95$. Mái đê phần đắp mới được trồng cỏ chống xói lở.

7.2.3. Tu sửa cống Hoàng Phụ I tại K64+000 đê tả Mã, huyện Hoằng Hóa: Làm mới 03 cánh cửa cống, kích thước (2,2x2,7) m; cánh cửa bằng BTCT và thép hình mạ kẽm; thay mới 03 ổ khóa V5.

7.2.4. Tu sửa cống Phú Nhi tại K21+175 đê hữu Lèn, huyện Hậu Lộc: Làm mới 01 cánh cửa cống thay thế 01 cánh đã bị hư hỏng, kích thước (1,56x1,6)m; cánh cửa bằng bê tông cốt thép và thép hình mạ kẽm; thay mới 01 ổ khóa V3.

7.2.5. Tu sửa cống Hội Khê tại K22+704 đê tả Lèn, huyện Nga Sơn: Làm mới 01 cánh cửa cống thay thế 01 cánh đã bị hư hỏng, kích thước (1,3x1,45) m; cánh cửa bằng BTCT và thép hình mạ kẽm; thay mới 01 ổ khóa V3.

7.2.6. Tu sửa cống Hậu Trạch I tại K29+643 đê tả Lèn, huyện Nga Sơn: Làm mới 01 cánh cửa cống thay thế 01 cánh đã bị hư hỏng, kích thước (2,15x2,95) m; cánh cửa bằng BTCT và thép hình mạ kẽm; thay mới 01 ổ khóa V5.

7.2.7. Tu sửa cống Trung Tuyệt I tại K7+800 đê tả Lạch Trường, huyện Hoằng Hóa: Làm mới 01 cánh cửa cống thay thế 01 cánh đã bị hư hỏng, kích thước (1,6x1,9) m; cánh cửa bằng BTCT và thép hình mạ kẽm; thay mới 01 ổ khóa V5.

7.3. Tu sửa kè đoạn từ K11+500-K12+457 đê hữu Chu, huyện Thọ Xuân: Bóc dỡ đá lát tại các vị trí mái kè bị hư hỏng; lát lại mái kè với các lớp kết

cấu theo thứ tự từ trên xuống, gồm: Đá hộc xếp chèn chặt dày 30 cm, đá dăm lót (1x2) cm dày 10 cm và 01 lớp vải địa kỹ thuật ART 15 hoặc tương đương; bổ sung đá hộc hộ chân kè. Làm mới 02 bậc lên xuống trên mái kè bằng bê tông, chiều rộng bậc B=2,0 m. Phát quang, dọn sạch toàn bộ mái kè.

7.4. Xử lý môi bằng công nghệ mới đề tả Mã đoạn từ K8+208÷K14+000, huyện Vĩnh Lộc:

- Khảo sát ảnh họa: Điều tra, khảo sát sinh học, sinh thái môi; thu mẫu và phân tích thành phần loài môi; thăm dò, xác định vị trí ảnh họa ở môi bằng rada đất; xác định trạng thái tổ môi bằng máy dò âm.

- Xử lý ảnh họa: Khoan tạo lỗ, phụt thuốc diệt môi sau đó phun dung dịch vữa bột sét lấp bịt hố khoan.

7.5. Xây dựng kho vật tư phòng chống lụt bão kết hợp điểm canh đê:

Xây dựng mới 04 kho vật tư kết hợp điểm canh đê, trong đó 02 kho trên tuyến đê hữu Mã tại các vị trí K20+580, K54+654; 01 kho trên tuyến đê tả Mã tại K12+600; 01 kho trên tuyến đê hữu Lèn tại K18+000. Thiết kế nhà 01 tầng, diện tích 59,40 m²; kết cấu khung cột chịu lực, sàn mái bằng BTCT M250; tường bao che, ngăn cách, tường thu hồi bằng gạch không nung trát vữa XM M75; cửa sổ, cửa đi bằng tôn dập; cửa ra vào và cửa sổ nhà vệ sinh bằng nhựa lõi thép; cửa vào kho là cửa sắt kéo; nền lát gạch ceramic; chống nóng bằng mái tôn; bố trí hệ thống điện chiếu sáng; hệ thống vệ sinh trong nhà.

7.6. Khoan phụt vữa gia cố thân đê hữu Mã các đoạn từ K16+900÷K19+400, K20+300÷K21+600, huyện Yên Định:

Bố trí hai hàng khoan, hàng thứ nhất trên mép lề đê phía sông, hàng thứ hai cách hàng thứ nhất 1,0 m về phía sông, hai hàng bố trí so le nhau, khoảng cách giữa 2 hố khoan trong một hàng là 2,0 m, chiều sâu hố khoan là 6,0 m.

7.7. Phát quang mái đê các đoạn từ K13+300÷K16+700, K22+000÷K26+300 đê tả Chu, huyện Thọ Xuân và Thiệu Hóa; K20+650÷K24+142 đê hữu Chu, huyện Thọ Xuân; K47+000÷K48+000 đê hữu Mã, thành phố Thanh Hóa:

Chặt, đào, nhổ gốc cây, phát quang cỏ dại mọc trên mái đê, thân đê, chân đê và vận chuyển đến nơi quy định. San lấp các hố đào, đắp, đầm nện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

8. Giá trị dự toán xây dựng công trình: 40.000.000.000 đồng (*Bốn mươi tỷ đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng và thiết bị 35.703.567.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD 3.281.351.000 đồng;
- Chi phí khác 1.015.082.000 đồng;

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

9. Nguồn vốn: Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thủy lợi năm 2023 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Chi cục Thủy lợi chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT và trước pháp luật về việc quản lý đầu tư xây dựng công trình.

- Các phòng của Sở: Quản lý xây dựng công trình; Kế hoạch, Tài chính theo chức năng nhiệm vụ hướng dẫn Chi cục Thủy lợi thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tiến độ và thời gian quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trưởng phòng Quản lý xây dựng công trình, Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Cục QLDD và PCTT (để báo cáo);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Lưu VT, QLXDCT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hoài Nam